

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh P**

Bản án số: 19/2022/DS - ST
Ngày 27/6/2022
V/v tranh chấp thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông: Trần Xuân Thành.

Ông: Mai Xuân Thường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đ2 diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Nam - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 27/6/2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 89/2019/TLST-DS ngày 16/9/2019; thụ lý bổ sung số 89A/2021/TLST-DS gày 27/4/2021 về tranh chấp thừa kế và yêu cầu hủy quyết định cá biệt theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2022/QĐXXST- DS ngày 04/5/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị M, sinh năm: 1953; Địa chỉ: số nhà 14, đường Trần Phú, khối 11, phường Hồng Sơn, thành phố Vinh tỉnh Nghệ An. Có mặt.

Bị đơn: ông Lê Văn P (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn ông Lê Văn P, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1968. Vắng mặt.

- Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1994. Có mặt.

- Anh Lê Văn Đ2, sinh năm 1996. Có mặt.

Cùng trú tại địa chỉ: số nhà 165, đường Ngư Hải, khối Trung H, phường L, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Bà Nguyễn Thị P hiện đang ở nước ngoài và anh Lê Văn Đ2 ủy quyền cho anh Lê Văn Đ.

Người bảo vệ quyền lợi ích H2 pháp cho anh Lê Văn Đ, Lê Văn Đ2, bà Nguyễn Thị P, bà Lê Thị T: Bà Lâm Thị Thị Huyền, Công ty luật BLS, Đoàn luật sư tỉnh Nghệ An. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- Ủy ban nhân dân phường L, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- Bà Lê Thị T, sinh năm 1954; Địa chỉ: khối 12, phường Hồng Sơn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Có mặt.
- Bà Lê Thị H, sinh năm 1957; Địa chỉ: Phòng 02 tầng 12A, nhà CT2B, khối 2, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Có mặt.
- Bà Lê Thị H2, sinh năm 1958. Có mặt.
- Anh Trịnh Công S. Sinh năm 1985. Vắng mặt.
- Chị Trịnh Thị Q. Sinh năm 1993. Vắng mặt.

Đều có địa chỉ: số nhà 01, đường Đặng Tất, khối Trung H 1, phường L, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Anh Trịnh Công S và chị Trịnh Thị Q Lê ủy quyền cho bà Lê Thị H2.

Người bảo vệ quyền lợi ích H2 pháp cho bà Lê Thị M, Lê Thị H, Lê Thị H2: Ông Nguyễn Hữu Liêm, Văn phòng luật sư Tuổi trẻ, Đoàn luật sư tỉnh Nghệ An. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Lê Thị M khởi kiện có nội dung như sau: Bố mẹ bà M là cụ Lê Văn T (1923 – 1994) cụ Nguyễn Thị C (1927 – 1993) có tài sản là thửa đất số 18, tờ bản đồ số 09 tại khối Trung H, phường L, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Cụ T, cụ C có 05 người con là bà Lê Thị M, sinh năm 1953, bà Lê Thị T, sinh năm 1954, bà Lê Thị H, sinh năm 1957, bà Lê Thị H2, sinh năm 1958, ông Lê Văn P, sinh năm 1963. Ông T và bà C chết không để lại di chúc. Ngày 12/6/1997, ông Lê Văn P tự lập văn bản hợp gia đình thống nhất quyền thừa kế, giả mạo chữ ký 04 chị em (bà Lê Thị M, bà Lê Thị T, bà Lê Thị H, bà Lê Thị H2) để làm hồ sơ đề nghị UBND thành phố Vinh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất nêu trên. Ngày 25/5/2004, UBND thành phố Vinh đã cấp Giấy CNQSD đất số Đ344942, (Số vào sổ 0090 QSDĐ/253QĐ.UBCTP 2004) cho ông Lê Văn P và bà Nguyễn

Thị P (vợ ông P) đối với thửa đất số 18, tờ bản đồ số 09, diện tích 110,40 m² tại khối Trung H, phường L, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Trước đó, ngày 22/01/1996 (sau khi bố mẹ mất), các chị em đã thống nhất xác định giá trị di sản của bố mẹ để lại (gồm nhà và đất) tại thời điểm đó là 150.000.000 đồng, phân chia di sản theo kỷ phần: ông P được hưởng 50%, 10% dành vào việc thờ cúng; bà M, bà H mỗi người được hưởng 10%; bà T được hưởng 15%; bà H2 được hưởng 5%. Ông P được nhận toàn bộ tài sản và có trách nhiệm giao lại cho 4 chị em (bà M, bà T, bà H, bà H2) số tiền 60.000.000 đồng, tương đương 40% theo biên bản phân chia di sản. Nội dung thỏa thuận thể hiện tại Biên bản kết thúc sự vụ ngày 22/01/1996, biên bản này có chữ ký của bà M, bà H, bà H2, ông P và xác nhận của Ủy ban nhân dân phường L, thành phố Vinh. Tuy nhiên, ông P chưa thanh toán số tiền theo biên bản thỏa thuận. Thời gian gần đây, bà M biết được việc ông P giả mạo chữ ký để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên đã gửi đơn đến UBND phường L yêu cầu H giải, giải quyết tranh chấp nhưng không thành. Bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại theo quy định pháp luật đối với thửa đất nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị M bổ sung yêu cầu Tòa án hủy Giấy CNQSD đất số Đ 344942, (Số vào sổ 0090 QSDĐ/253QĐ.UBCTP 2004) đã được UBND thành phố Vinh cấp cho ông Lê Văn P và bà Nguyễn Thị P đối với thửa đất số 18, tờ bản đồ số 09, diện tích 110,40 m² tại khối Trung H, phường L, thành phố Vinh. Yêu cầu xác định giá trị đất = 38 triệu/1 m² theo kết quả định giá ngày 12/10/2018, chia cho 4 chị em (bà M, bà T, bà H, bà H2) 50%, tương đương mỗi người 524.400.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cùng phía với bà Lê Thị M là bà Lê Thị H và Lê Thị H2, nhất trí với yêu cầu của bà M.

Tại phiên tòa, bà M, bà H2, bà H yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo Biên bản kết thúc sự vụ ngày 22/6/1996, với kỷ phần ông P được hưởng 50%; 10% dành cho việc thờ cúng; bà M, bà H mỗi người được hưởng 10%; bà T được hưởng 15%; bà H2 được hưởng 5%. Yêu cầu xác định giá trị đất là 38.000.000 đồng/1m², theo diện tích thực tế đo đạc hiện nay. Đối với phần tài sản trên đất trước đây, các đương sự không yêu cầu. Yêu cầu hủy GCNQSD đất đã được cấp cho ông P, bà P tại thửa đất nêu trên.

Về các tài liệu chứng cứ: Bà M, bà H, bà H2 thừa nhận chữ ký tại biên bản kết thúc sự vụ ngày 22/6/1996 và Giấy cam cam đoan, ngày 12/6/1997, không

thừa nhận chữ viết tại Biên bản họp gia đình thống nhất quyền thừa kế ngày 12/6/1997. Bà M, bà H, bà H2 đề nghị, nếu phía bị đơn đồng ý thanh toán cho bà M, bà H, bà H2 số tiền 700.000.000 đồng thì sẽ rút đơn khởi kiện, chấm dứt mọi tranh chấp. Tuy nhiên, phía bị đơn không đồng ý.

Đối với bà Lê Thị T: Ban đầu bà T cho rằng, việc cấp bìa cho ông P là sai vì sai tên ông P; ông P giả mạo chữ ký tại thỏa thuận vay ngân hàng sang văn bản phân chia thừa kế. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cả bà P là không đúng. Ông P chưa thực hiện đúng thỏa thuận của mấy chị em theo Biên bản kết thúc sự vụ lập ngày 22/01/1996 tại UBND phường L. Năm 1995, UBND phường L H giải, mấy chị em đã thống nhất: giá trị toàn bộ di sản của bố mẹ là 150.000.000 đồng; phân chia ông P được hưởng 50%; 10% dành cho việc thờ cúng; 40% cho 4 chị em gái. Bà T yêu cầu chia cho 4 chị em gái 50%. Tuy nhiên, sau đó bà T thay đổi ý kiến, không yêu cầu chia phần tài sản đã được cấp GCNQSD đất cho ông P và bà P, vì đã được thực hiện theo văn bản thỏa thuận phân chia di sản, giấy cam đoan của mấy chị em năm 1997. Trường H2, nếu chia di sản thì phải đưa cả phần đất bà H2 vào chia. Tại nội dung yêu cầu độc lập, bà T đề nghị không chia phần đất của ông P mà yêu cầu chia phần đất của bà H2 tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 18, diện tích 64.6m² tại khối Trung H 1, phường L, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An đã được UBND thành phố Vinh cấp GCNQSD đất số CP 689384 ngày 19/4/2019 cho bà Lê Thị H2. Vì tài sản trên có nguồn gốc của bố mẹ để lại, chưa được phân chia. Bà T không đồng ý với các tài liệu bà H2 cung cấp vì bà T không biết, không ký vào các giấy tờ đó.

Tại phiên tòa, bà T giữ nguyên yêu cầu độc lập của mình. Trường H2 Tòa án phân chia phần di sản đã được cấp GCNQSD đất cho ông P và bà P, bà yêu cầu được nhận tiền mặt, tương đương 15 % theo Biên bản kết thúc sự vụ ngày 12/01/1996, giá trị đất xác định là 38.000.000 đồng/m²; đối với phần đất của bà H2 thì chia đều cho 5 chị em và bà yêu cầu được lấy phần đất khi phân chia di sản đối với phần đất đã được cấp GCNQSD đất cho bà H2

Trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn là ông Lê Văn P (nay đã chết) trình bày: Thống nhất với bà Lê Thị M về nguồn gốc tài sản là của bố mẹ để lại và hàng thừa kế thứ nhất của bố mẹ có 05 chị em như bà M trình bày. Thửa đất đó ông sử dụng cùng bố mẹ từ năm 1992, năm 1993 thì lập gia đình với bà Nguyễn Thị P. Khi mất, bố mẹ không để lại di chúc. Năm 1996 mấy chị em đã lập biên bản thống nhất chia thừa kế, có xác nhận của UBND phường, xác định giá trị di sản là

150.000.000 đồng, ông P được hưởng 50%, 10% để lại thờ cúng ông bà, 40% các chị được hưởng, trị giá 60.000.000 đồng. Do hoàn cảnh khó khăn nên các chị chưa lấy. Năm 2015, ông xây dựng 01 ngôi nhà 04 tầng trên đất. Văn bản thỏa thuận thừa kế năm 1997 của 5 chị em để lại thừa kế cho ông, có chữ ký 5 chị em, không phải là giả mạo. Nay các chị yêu cầu chia thừa kế ông không đồng ý, chỉ nhất trí trích trả 60.000.000 đồng. Nếu các chị em muốn chia thì lấy tổng số đất của bố mẹ chia đều và bù lại cho ông P phần làm nhà trên đó.

Bà Nguyễn Thị P, vợ của ông P trình bày: Bố mẹ chồng chết không để lại di chúc, nhưng mấy chị em đã thống nhất để lại cho ông P được quyền thừa kế từ năm 1997, thửa đất đã được cấp GCNQSD đất cho vợ chồng bà. Đề nghị căn cứ Biên bản họp gia đình thống nhất quyền thừa kế ngày 12/6/1997 để giải quyết vụ việc. Về yêu cầu chia cho 4 chị mỗi người 524.400.000 đồng, thì do ông P mới mất, gia đình khó khăn, không có tiền trả, đề nghị giải quyết theo quy định. Trường H2 Tòa án vẫn T hành chia di sản thừa kế, bà P đề nghị hủy GCNQSD đất cấp cho bà Lê Thị H2 và chia phần di sản này vì là của bố mẹ chồng. Tặng cho toàn bộ phần quyền sử dụng đất, nhà ở, tài sản gắn liền với đất được hưởng cho các con là Lê Văn Đ và Lê Văn Đ2.

Anh Lê Văn Đ trình bày, đề nghị giữ nguyên như Biên bản họp gia đình thống nhất quyền thừa kế ngày 12/6/1997. Còn Giấy cam đoan ngày 12/7/1996 đó là vấn đề khác, không liên quan đến phân chia di sản. Đồng ý trả cho bà Lê Thị M, bà Lê Thị T, bà Lê Thị H, bà Lê Thị H2 số tiền 60.000.000 đồng, theo tỷ lệ tại Biên bản kết thúc sự vụ ngày 12/01/1996, với số tiền tương đương, bà M 14.000.000 đồng; bà T 22.500.000 đồng; bà H 15.000.000 đồng, bà H2 8.500.000 đồng, vì đó là tiền nợ. Không đồng ý với tài liệu về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị H2, đề nghị hủy GCNQSD đất và phân chia phần di sản này.

Bà Lê Thị H2 trình bày, thửa đất số 08, tờ bản đồ số 18, diện tích 64.6m² tại khối Trung H 1, phường L, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An đã được UBND thành phố Vinh cấp GCNQSD đất số CP 689384 ngày 19/4/2019 cho bà H2 có nguồn gốc vợ chồng bà (ông Trịnh Hữu Cải và bà Lê Thị H2) mua của bố mẹ. Khi mẹ bà (cụ Nguyễn Thị C) còn sống vợ chồng bà đã làm móng nhà, trên đó, sau khi mẹ mất, bố và các chị em đã có văn bản về việc chuyển nhượng cho vợ chồng bà phần đất đó, không phải là do nhận thừa kế. Bà Lê Thị H2 không đồng ý về việc xác định phần đất đã được cấp GCNQSD đất cho bà là di sản của cụ T và cụ C.

Bà Lê Thị M, bà Lê Thị H đồng ý với ý kiến của bà Lê Thị H2, vì đã được bố mẹ chuyển nhượng cho vợ chồng bà H2 khi còn sống.

Đ2 diện Ủy ban nhân dân thành phố Vinh có ý kiến: Việc UBND thành phố Vinh cấp GCNQSD đất số 0090 QSDĐ/253QĐ.UB, ngày 25/5/2004 đối với thửa đất số 18, tờ bản đồ số 09, diện tích 110,40 m² tại khối Trung H, phường L, cho ông Lê Văn P và bà Nguyễn Thị P; GCNQSD đất số CP 689384, ngày 19/4/2019 đối với thửa đất số 08, tờ bản đồ số 18, diện tích 64.6m² tại khối Trung H 1, phường L, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An cho bà Lê Thị H2 là đúng trình tự, thủ tục và đúng quy định pháp luật. Không đồng ý yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các đương sự.

Kết quả xác M tại UBND phường L: Các thửa đất liên quan đến tranh chấp trong vụ án đã được UBND thành phố Vinh cấp GCNQSD đất theo quy định, không có tranh chấp với các hộ xung quanh về ranh giới.

Các tài liệu Tòa án thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án:

Đơn xin đất làm nhà của ông T ngày 16/2/1982 đối với thửa hiện tại, được UBND phường L xác nhận ngày 13/12/1982; Biên bản kết thúc sự vụ ngày 22/1/1996 có chữ ký của bà Lê Thị M, bà Lê Thị H, Lê Thị H2, ông Lê Văn P và xác nhận của UBND phường L; Biên bản họp gia đình thống nhất quyền thừa kế ngày 12/6/1997; Giấy cam đoan ngày 12/6/1997; Các Kết luận giám định xác định chữ viết, chữ ký của bà Lê Thị M, bà Lê Thị H, bà Lê Thị H2 tại Biên bản họp gia đình thống nhất quyền thừa kế và Giấy cam đoan.

Kết quả đo đạc thực tế ngày 10/12/2020 đối với phần diện tích đất đã được cấp GCNQSD đất cho ông P, bà P và Biên bản định giá đối với đất và tài sản trên đất;

Giấy cho con đất để làm nhà ở ở ngày 01/7/1994 của ông Lê Văn T cho bà Lê Thị H2 và ông Trịnh Hữu Cải; Giấy nhượng của bố mẹ đẻ 20/1/1996.

Biên bản xem xét, thẩm định; Biên bản định giá ngày 28/12/2021 đối với phần diện tích đất đã được cấp GCNQSD đất cho bà Lê Thị H2 và tài sản trên đất.

Toàn bộ tài liệu về việc cấp GCNQSD đất của hai thửa đất các đương sự đang tranh chấp.

Tại phiên tòa, anh Lê Văn Đ, bà Lê Thị T người bảo vệ quyền lợi ích H2 pháp của họ giữ nguyên ý kiến về việc di sản đã được phân chia theo Biên bản họp gia đình thống nhất quyền thừa kế ngày 12/6/1997, giao quyền thừa kế cho

ông Lê Văn P. Biên bản kết thúc sự việc ngày 22/01/1996 được UBND phường L giải quyết không có mặt của bà Lê Thị T nên không có giá trị pháp lý. Việc ông P, bà P được cấp GCNQSD đất là đúng quy định. Từ đó, yêu cầu Toà án bác đơn khởi kiện của bà Lê Thị M về việc chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 18, tờ bản đồ số 09. Cùng ngày 12/06/1997, các chị em đã làm Giấy cam đoan có nội dung: *“Tất cả 04 chị đã nhất trí đồng ý và tạo điều kiện để cho em trai là Lê Văn P thừa kế miếng đất ông bà để lại ... Và sau này có trách nhiệm giải quyết theo đơn đã thỏa thuận của 05 chị em trong đó 04 chị em gái là 60.000.000 đồng”*. Như vậy, Giấy cam đoan ngày 12/06/1997 nêu trên khẳng định việc ông Lê Văn P được thừa kế miếng đất có diện tích 143 m², địa chỉ tại: Khối Trung Hoà, phường L, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An do cha mẹ để lại, ông P phải thanh toán số tiền 60.000.000 đồng là phần di sản mà mỗi chị em được hưởng theo di chúc của bố mẹ để lại được nêu rõ tại Biên bản kết thúc sự việc ngày 22/01/1996. Ông Lê Văn P phải thanh toán cho 04 chị gái tổng số tiền 60.000.000 đồng là để sử dụng toàn bộ diện tích miếng đất thừa kế của cha mẹ để lại. Việc ông Lê Văn P chưa thanh toán số tiền 60.000.000 đồng cho các đồng thừa kế còn lại thì đề nghị xem xét bằng một vụ án khác vì đây là khoản vay riêng biệt.

Đề nghị xem xét áp dụng Án lệ số 03/2016/AL bởi vì, vợ chồng ông P, bà P đã xây dựng nhà kiên cố trên diện tích thửa đất số 09, tờ bản đồ số 18 để làm nơi ở, căn cứ vào thỏa thuận H2 pháp của các chị em. Khi ông P, bà P làm nhà, mấy chị em cũng không có ý kiến gì và không phản đối. Đồng thời thực hiện các thủ tục đề nghị cấp GCNQSD đất, Giấy phép xây dựng nhà đúng quy định.

Đối với thửa đất số 08, tờ bản đồ số 18, địa chỉ tại: Khối Trung Hoà, phường L, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An được UBND thành phố Vinh cấp giấy CNQSDĐ số AD 361240 ngày 27/03/2006 mang tên Trịnh Hữu Cải và Lê Thị H2 (nay là thửa đất số 08, tờ bản đồ số 18, diện tích 64.6m² được UBND thành phố Vinh cấp GCNQSD đất số CP 689384, ngày 19/4/2019 cho bà Lê Thị H2). Theo quy định pháp luật, việc tặng cho con đất làm nhà ở ngày 01/07/1994 bị vô hiệu (theo Điều 139 Bộ luật Dân sự năm 1995) do không tuân thủ quy định về hình thức. Cụ Nguyễn Thị C đã chết năm 1993, không để lại di chúc. Do đó, phần di sản thừa kế của cụ C để lại là $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 144, tờ bản đồ số 08, diện tích 162.0 m² sẽ được chia theo pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ C bao gồm chồng và các con, là cụ Lê Văn T, ông Lê Văn P, bà Lê Thị H2, bà Lê Thị T, bà Lê Thị H, bà Lê Thị M. UBND thành phố Vinh căn cứ vào Giấy cho con đất để làm nhà

ở ngày 01/07/1994 để cấp giấy CNQSDĐ cho ông Trịnh Hữu Cải, bà Lê Thị H2 là không đúng quy định pháp luật. Đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị T, huỷ GCNQSD đất đối với thửa đất số 08, tờ bản đồ 18 đã được cấp cho bà Lê Thị H2 và chia phần tài sản chung là thửa đất số 08, tờ bản đồ 18 mà hiện nay gia đình bà Lê Thị H2 đang quản lý sử dụng.

Trường H2 chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế thửa đất số 09, tờ bản đồ 18 mang tên ông Lê Văn P, bà Nguyễn Thị P, đề nghị Toà án xem xét vợ chồng ông P, bà P đã có công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế làm tăng giá trị đất. Khi bố mẹ còn sống, ông P đã đắp đất, tôn tạo thửa đất số 09, tờ bản đồ 18 sau đó xây dựng nhà ở. Sau này, khi bố mẹ chết thì vợ chồng ông P, bà P sinh sống ổn định, thờ cúng ông bà tổ tiên, liên tục cho đến nay. Cụ T và cụ C chết không để lại di chúc, cũng không chỉ định ai là người quản lý di sản của bố mẹ để lại là thửa đất số 09, tờ bản đồ số 18. Tuy nhiên, từ nhỏ ông P là người ở trên thửa đất nêu trên cho đến khi bố mẹ chết ông vẫn là người sử dụng, quản lý, thờ cúng bố mẹ trên thửa đất này. Căn cứ vào Án lệ số 02/2016/AL, đề nghị công nhận ông P là người bảo quản, giữ gìn, tôn tạo, làm tăng giá trị tài sản thửa đất số 09, tờ bản đồ số 19. Đồng thời xác định công sức của ông P để chia cho ông P một phần tương ứng với công sức của ông và đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Trường H2 không xác định được chính xác công sức của ông P thì phải xác định ông P có công sức bằng 1/2 giá trị thửa đất theo Biên bản định giá ngày 12/10/2018, tổng giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 09, tờ bản đồ 18 là: 4.195.200.000 đồng. Phần còn lại sẽ chia theo Biên bản kết thúc sự vụ ngày 22/6/1996, theo kỷ phần thỏa thuận của từng người.

Ý kiến Đ2 diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An: TAND tỉnh Nghệ An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền; xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu huỷ quyết định cá biệt” là phù H2 với yêu cầu của đương sự. Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự 2015, Án lệ số 26/2018/AL, Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và Bộ luật Dân sự năm 2015, việc khởi kiện của nguyên đơn đang còn thời hiệu khởi kiện.

Về diện thừa kế: Thừa kế của cụ T, cụ C có bà Lê Thị M, Lê Thị H, Lê Thị H2, Lê Thị T và ông Lê Văn P; ông P (chết năm 2019, chết sau hai cụ) có vợ Nguyễn Thị P, con Lê Văn Đ, Lê Văn Đ2 nên bà P, anh Đ, anh Đ2 là thừa kế chuyển tiếp của ông P. Cụ C chết năm 1993, cụ T chết năm 1994, hai cụ chết không để lại di chúc. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 BLDS năm 2015 thì thừa kế thuộc hàng thứ nhất của cụ C gồm cụ T và 5 người con; hàng thừa kế thứ nhất của cụ T gồm 4 người con và vợ con ông P.

Về di sản thừa kế: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ và lời khai của các bên đương sự có cơ sở xác định thửa đất số 09, tờ bản đồ số 18 diện tích 110,40 m² đất ở tại khối Trung H (nay Trung H 1) phường L là di sản thừa kế do cụ Lê Văn T, cụ Nguyễn Thị C chết để lại.

Đối với việc phân chia di sản: Biên bản kết thúc sự việc lập ngày 22/1/1996; Biên bản họp gia đình thống nhất quyền thừa kế và Giấy cam đoan ngày 12/6/1997, là thỏa thuận của các đương sự không trái pháp luật. Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M phân chia quyền sử dụng thửa đất trên cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T và cụ C theo Biên bản kết thúc sự vụ ngày 22/01/1996, theo giá trị mà các bên đương sự thống nhất đã được Hội đồng định giá năm 2018. Trên thửa đất vợ chồng bà P đã xây dựng nhà ở kiên cố không thể chia bằng hiện vật cho các đương sự và bà M, bà H2, bà H đều đề nghị trích chia bằng tiền nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với 10% dùng vào việc thờ cúng bà M, bà H, bà T, bà H2 đều đề nghị giao cho anh Đ, anh Đ2 quản lý. Xét đề nghị của các đương sự là tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đề nghị chấp nhận ý kiến của bà Nguyễn Thị P về việc giao kỷ phần thừa kế của bà P cho anh Đ, anh Đ2 quản lý sử dụng.

Đối với việc trích công sức quản lý di sản: năm 1996 các bên đã phân chia di sản thừa kế và tại phiên tòa các đương sự đều đề nghị phân chia theo Biên bản kết thúc sự vụ ngày 22/01/1996, theo đó ông P được hưởng 50% trị giá tài sản, nên không có căn cứ xem xét công sức quản lý tôn tạo di sản cho vợ chồng ông P. Tài sản trên các thửa đất: Do vợ chồng bà P xây dựng không ai yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

Đối với yêu cầu hủy quyết định cá biệt: năm 1996, 1997, 5 chị em bà M đã họp phân chia di sản thừa kế của bố mẹ; ngày 12/6/1997 các đương sự lập Giấy cam đoan, có nội dung: Tất cả 4 chị đã đồng ý và tạo điều kiện để cho em trai là Lê Văn P thừa kế miếng đất ông bà để lại để thế chấp vay vốn ngân hàng làm ăn

và sau này có trách nhiệm giải quyết theo đơn đã thỏa thuận của 5 chị em trong đó 4 chị em gái là 60 triệu đồng. Bà M, bà T, bà H, bà H2, ông P đều ký ghi rõ họ tên. Căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSD đất cho ông P, bà P và trình bày của đương sự thì có cơ sở xác định tuy ông P chưa thực hiện nghĩa vụ giao cho 4 chị gái số tiền như thỏa thuận tại văn bản ngày 22/01/1996, nhưng đến ngày 12/6/1997 năm chị em ông P đã lập Giấy cam đoan cho ông P thế chấp vay vốn làm ăn và ông P có trách nhiệm thực hiện nội dung đã thỏa thuận, nên ông P đã làm đơn đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố Vinh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Trên cơ sở Biên bản họp gia đình, ngày 25/4/2004 Ủy ban nhân dân thành phố Vinh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông P, được sử dụng thửa đất số 9, tờ bản đồ số 18 diện tích 110,40m² tại khối Trung H, phường L; mặt khác quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều yêu cầu chia trị giá bằng tiền và thửa đất vợ chồng ông P đã làm nhà ở kiên cố, nên không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân thành phố Vinh cấp ngày 25/4/2004 mang tên ông P, bà P.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Lê Thị T: Phần diện tích đất cụ T cho vợ chồng bà H2 là phần tài sản thuộc quyền sử dụng của cụ T (64,6m²/94,5m²) nên cụ T có quyền định đoạt và thông qua văn bản tặng cho đất ở, vợ chồng bà H2 đã xây dựng nhà kiên cố để ở không ai tranh chấp, đã đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006. Do đó, việc tặng cho quyền sử dụng đất của cụ T với vợ chồng bà H2 có hiệu lực pháp luật, nên việc bà T khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thành phố Vinh cấp ngày 19/4/2019 mang tên bà Lê Thị H2 đối với thửa đất số 08 tờ bản đồ số 18 diện tích 64,6m² và phân chia thừa kế cho các đồng thừa kế với lý do bà không ký vào văn bản là không có cơ sở chấp nhận.

Về chi phí thẩm định, định giá, án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định; các đương sự thực hiện quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 BLTTDS năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và ý kiến của các đương sự, người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Thẩm quyền thụ lý, giải quyết và quan hệ tranh chấp.

Bà Lê Thị M khởi kiện đề nghị Tòa án hủy Giấy CNQSD đất Đ344942, (Số vào sổ 0090 QSDĐ/253QĐ.UBCTP 2004) ngày 25/4/2004 đã được UBND thành phố Vinh cấp cho ông Lê Văn P và bà Nguyễn Thị P đối với thửa đất số 18, tờ bản đồ số 09, diện tích 110,40 m² tại khối Trung H, phường L, thành phố Vinh chia thừa kế đối với tài sản trên là di sản của bố mẹ để lại.

Bà Lê Thị T có yêu cầu độc lập đề nghị hủy GCNQSD đất số CP689384, ngày 19/4/2019 đã được UBND thành phố Vinh cấp cho bà Lê Thị H2 đối với thửa đất số 08, tờ bản đồ số 18 tại khối Trung H, phường L, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, yêu cầu chia phần tài sản này trong cùng vụ án.

Đồng thời, trong vụ án này có bà Nguyễn Thị P, là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan hiện đang ở nước ngoài.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về di sản thừa kế và hủy quyết định cá biệt” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

[1.2]. Về đương sự:

Bị đơn là ông Lê Văn P (chết ngày 11/8/2019), căn cứ khoản 1 Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự, bà Nguyễn Thị P, anh Lê Văn Đ, anh Lê Văn Đ2 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng.

Đ2 diện UBND phường L, Đ2 diện UBND thành phố Vinh đã được triệu tập H2 lệ lần thứ 2 đều vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt những người này.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Lê Văn T chết năm 1994, cụ Nguyễn Thị C chết năm 1993. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự 2015, Án lệ số 26/2018/AL, khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990, Bộ luật Dân sự năm 2015, ngày 30/1/2018, bà M khởi kiện đang trong thời hiệu khởi kiện chia di sản theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 18, tờ bản đồ số 09, diện tích 110,40 m² tại khối Trung H, phường L, thành phố Vinh.

[3.1.1] Về di sản, hàng thừa kế.

Di sản thừa kế: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, gồm: Đơn xin đất làm nhà của ông T ngày 16/2/1982 đối với thửa hiện tại, được UBND phường L xác nhận ngày 13/12/1982, lời khai của các đương sự có cơ sở xác định

thửa đất số 09, tờ bản đồ số 18 diện tích 110,40 m² đất ở tại khối Trung H (nay Trung H 1) phường L, thành phố Vinh là di sản thừa kế của cụ Lê Văn T, cụ Nguyễn Thị C. Các cụ chết không để lại di chúc.

Hàng thừa kế: Cụ Lê Văn T và cụ Nguyễn Thị C có 05 người con, gồm: bà Lê Thị M, Lê Thị H, Lê Thị H2, Lê Thị T và ông Lê Văn P (ông P chết năm 2019, chết sau hai cụ, có vợ Nguyễn Thị P, con Lê Văn Đ, Lê Văn Đ2). Căn cứ khoản 1 Điều 25 Pháp lệnh thừa kế năm 1990, khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T và cụ C được xác định gồm 05 người con, do ông Lê Văn P đã chết (chết sau hai cụ) nên bà Nguyễn Thị P, anh Lê Văn Đ, anh Lê Văn Đ2 được hưởng phần thừa kế của ông P.

Do cụ C chết năm 1993, cụ T chết năm 1994. Thời điểm cụ C chết, hàng thừa kế thứ nhất của cụ C có cụ T và bà Lê Thị M, bà Lê Thị T, bà Lê Thị H, bà Lê Thị H2, ông Lê Văn P; Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T gồm 5 người con.

[3.1.2] Về việc phân chia di sản thừa kế.

Các đương sự thống nhất với nhau về việc sau khi cụ T và cụ C chết, ngày 22/01/1996, Ủy ban nhân dân phường L đã tổ chức cuộc họp để giải quyết tranh chấp khiếu nại về di sản của cụ T và cụ C, 4 chị em (bà Lê Thị M, bà Lê Thị H, bà Lê Thị H2, ông Lê Văn P) đã thống nhất tại Biên bản kết thúc sự vụ, xác định giá trị di sản gồm 01 ngôi nhà cấp 4 hai gian lợp ngói và diện tích đất 150 m² được xác định giá trị 150.000.000 đồng; phân chia kỷ phần mỗi người được hưởng như sau: ông P 50%, bà M 10% = 14.000.000 đồng (đáng ra được 15.000.000 đồng nhưng cho bà H2 1.000.000 đồng nên còn 14.000.000 đồng), bà Lê Thị T 15% = 22.500.000 đồng, bà Lê Thị H 10% = 15.000.000 đồng, bà Lê Thị H2 5% = 8,5 (thêm của bà M 1.000.000 đồng), 10% di sản dành cho việc thờ cúng do ông P quản lý; nhượng lại cho vợ chồng ông P để chuyển quyền sở hữu; số tiền phân chia theo tỷ lệ ông P phải chịu trách nhiệm thanh toán. Khi còn sống ông Lê Văn P cũng thừa nhận nội dung trên và trình bày ngày 12/6/1997 ông P, bà M, bà H, bà T, bà H2 đã lập biên bản họp gia đình, Giấy cam đoan thống nhất quyền thừa kế thửa đất của bố mẹ để lại cho ông P, ông P có nghĩa vụ giao số tiền 60.000.000 đồng cho các chị. Trên cơ sở phân chia đó ông làm thủ tục đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố Vinh giấy CNQSD đất mang tên hai vợ chồng. Tại biên bản kết thúc sự vụ bà Lê Thị T không ký. Tuy nhiên, căn cứ Biên bản họp gia đình thống nhất quyền thừa kế ngày 12/6/1997, có sự tham gia đầy đủ của 05 chị em đã thống nhất: *“Thống nhất quyền thừa kế H2 pháp lô đất, số nhà 165; số thửa; số lô; rộng 11m, dài 13m, diện tích 143m². Vị trí: Đông giáp nương thoát nước; Tây giáp*

nhà anh Hóa; Nam giáp đường Ngư Hải; Bắc giáp nhà chị H2 thuộc khối Trung H, phường L; chúng tôi toàn thể gia đình đồng ý cho em trai Lê Văn P, vợ là Nguyễn Thị P được thừa kế H2 pháp do cha mẹ là Lê Văn T, Nguyễn Thị C chết để lại. Em trai Lê Văn P được quyền sử dụng miếng đất trên có thể bán cho thế chấp. Chúng tôi cam đoan không kiện cáo đòi quyền lợi thừa kế bất cứ phần nào miếng đất trên”. Vì vậy, mặc dù bà T không ký vào biên bản họp ngày 20/01/1996 nhưng đã ký vào Biên bản họp gia đình ngày 12/6/1997 và Giấy cam đoan ngày 12/6/1997, các văn bản này có nội dung thống nhất với nhau về việc phân chia di sản của cụ T, cụ C để lại. Đồng thời tại phiên tòa bà T cũng có ý kiến nếu phân chia tài sản là phần đất của ông P để lại thì bà cũng yêu cầu được hưởng 15% giá trị tài sản bằng tiền mặt. Có đủ cơ sở xác định 5 chị em đã thống nhất phân chia di sản của bố mẹ chết để lại, nhưng do ông P chưa thực hiện đúng nội dung đã thỏa thuận là giao cho bà H, bà H2, bà T, bà M số tiền 60.000.000 đồng. Xét thấy, việc phân chia di sản được thực hiện trên cơ sở thống nhất ý kiến của 5 chị em, phù H2 với quy định pháp luật, không trái đạo Đ xã hội. Bà Lê Thị M, bà Lê Thị H, bà Lê Thị H2, bà Lê Thị T đều có ý kiến yêu cầu phân chia theo kỷ phần đã thống nhất ngày 22/01/1996, do ông P chưa thực hiện nên nay phải thực hiện kỷ phần giá trị tương đương tại thời điểm giải quyết vụ án.

Về việc phân chia tài sản: Hiện nay vợ chồng ông P đã xây dựng nhà kiên cố trên đất, các đương sự cũng yêu cầu được trích bằng tiền, vì vậy cần giao cho các đồng thừa kế của ông P đất và tài sản trên đất, trích chia bằng tiền mặt cho các đồng thừa kế còn lại. Đối với phần thừa kế bà Nguyễn Thị P được hưởng, bà P trình bày nếu được hưởng thừa kế thì giao kỷ phần cho anh Đ, anh Đ2 quản lý, sử dụng, anh Đ và anh Đ2 cũng đồng ý với ý kiến của bà P, vì vậy giao cho anh Đ2 và anh Đ được nhận phần tài sản của ông P cũng như toàn bộ di sản, anh Đ và anh Đ2 có trách nhiệm trích chia bằng tiền mặt cho các đồng thừa kế còn lại.

Đối với phần tài sản thờ cúng 10%, xét thấy, các đương sự đều nhất trí giao cho ông P, bàn thờ của cụ T và cụ C từ trước đến nay vẫn ở nhà ông P vì vậy cần giao kỷ phần này cho anh Đ và anh Đ2 quản lý, sử dụng vào việc thờ cúng.

Về công sức tôn tạo: Tại thời điểm năm 1994, khi cụ T mất, thì trên đất đã có một ngôi nhà ba gian do vợ chồng cụ T xây dựng. Toàn bộ thửa đất đã được san lấp. Vợ chồng ông P ở từ khi cụ T mất đến năm 2015 thì xây nhà mới. Đồng thời ông P cũng đã được hưởng 50% giá trị tài sản. Việc tính toán công sức để trích cho ông P, bà P là không phù H2.

Về giá trị tài sản: Căn cứ kết quả, định giá tài sản ngày ngày 12/10/2018, xác định giá đất theo thị trường tại thời điểm định giá là 38 triệu/m², thửa đất được xác định trị giá 4.195.200.000 đồng, các đương sự thống nhất giá định giá và không có ý kiến khiếu nại.

Đối với yêu cầu của bà M, bà H, bà H2 tính giá trị đất theo hiện trạng thực tế đo đạc là 111,5 m². Tuy nhiên hiện nay, diện tích đất của ông P, bà P đã được cơ quan có thẩm quyền xác định là 110,4 m², trong khi việc hủy giấy chứng nhận QSD đất không có căn cứ, nên diện tích đất được xác định để phân chia thừa kế theo diện tích tại GCNQSD đất là 110,4 m².

Vì vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M, phân chia di sản theo kỷ phần thống nhất tại Biên bản kết thúc sự vụ ngày 22/01/1996. Cụ thể: Bà M được hưởng 10%, tương đương 419.520.000 đồng; bà Lê Thị H được hưởng 10%, tương đương 419.520.000 đồng, bà Lê Thị T được hưởng 15%, tương đương 629.280.000 đồng; bà Lê Thị H2 được hưởng 5%, tương đương 209.760.000 đồng. Anh Lê Văn Đ và anh Lê Văn Đ2 được hưởng 50% giá trị tài sản, tương đương 2.097.600.000 đồng và 10% tiền hương khói, thờ cúng tổ tiên, tương đương số tiền 419.520.000 đồng, tổng cộng 2.517.120.000 đồng.

Về tài sản trên đất: Tài sản trên đất do vợ chồng bà P xây dựng không ai yêu cầu, đồng thời cũng giao cho con ông P nên không xem xét.

[3.2] Đối với yêu cầu hủy GCNQSD đất đã được cấp cho ông P và bà P.

Như đã phân tích trên, phần di sản thừa kế của cụ T và cụ C đã được các đồng thừa kế thống nhất phân chia năm 1996 và năm 1997. Các kết luận giám định đã xác định chữ viết, chữ ký và bà Lê Thị M, Lê Thị H, Lê Thị H2 tại Biên bản họp gia đình thống nhất quyền thừa kế, Giấy cam đoan lập ngày 12/6/1997. Ủy ban nhân dân thành phố Vinh đã cung cấp các tài liệu về việc cấp GCNQSD đất cho ông P, bà P thể hiện ý kiến của các đồng thừa kế trong việc phân chia di sản. Vì vậy, mặc dù ông P chưa thực hiện nghĩa vụ là giao cho bà M, bà T, bà H, bà H2 số tiền như thỏa thuận tại văn bản ngày 22/01/1996 nhưng đến ngày 12/6/1997 năm chị em ông P đã lập Giấy cam đoan cho ông P thế chấp vay vốn làm ăn và ông P có trách nhiệm thực hiện nội dung đã thỏa thuận, nên ông P đã làm đơn đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố Vinh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Trên cơ sở Biên bản họp thống nhất quyền thừa kế của các đương sự, ngày 25/4/2004 Ủy ban nhân dân thành phố Vinh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông P, được sử dụng thửa đất số 9, tờ bản đồ số 18 diện tích 110,40m² tại khối Trung H, phường L. Mặt khác

các đương sự đều yêu cầu chia trị giá bằng tiền và thửa đất vợ chồng ông P đã làm nhà ở kiên cố, Tòa án cũng chấp nhận yêu cầu chia tài sản theo giá trị tiền mặt nên không cần thiết phải hủy GCNQSD đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố cấp cho ông Lê Văn P và bà Nguyễn Thị P.

[3.3]. Đối với yêu cầu độc lập của bà Lê Thị T:

Xét thấy, trong các văn bản phân chia di sản có chữ ký của bà T hoặc không có chữ ký bà T đều xác định phần tài sản của cụ T và cụ C để lại là phần đất hiện nay đã được cấp cho ông P, bà P, cụ thể *“Thống nhất quyền thừa kế H2 pháp lô đất, số nhà 165; số thửa; số lô; rộng 11m, dài 13m, diện tích 143m². Vị trí: Đông giáp nương thoát nước; Tây giáp nhà anh Hóa; Nam giáp đường Ngư Hải; Bắc giáp nhà chị H2 thuộc khối Trung H, phường L; chúng tôi toàn thể gia đình đồng ý cho em trai Lê Văn P, vợ là Nguyễn Thị P được thừa kế H2 pháp do cha mẹ là Lê Văn T, Nguyễn Thị C chết để lại. Em trai Lê Văn P được quyền sử dụng miếng đất trên có thể bán cho thế chấp. Chúng tôi cam đoan không kiện cáo đòi quyền lợi thừa kế bất cứ phần nào miếng đất trên”*. Như vậy, các đương sự đã có sự thống nhất với nhau về phần diện tích đất của vợ chồng bà H2 là một thửa độc lập với di sản bố mẹ để lại.

Mặt khác, diện tích 64,6m² đất tại thửa số 8 tờ bản đồ số 18 có nguồn gốc thuộc một phần của thửa đất số 144, tờ bản đồ số 8 diện tích 162m² là tài sản chung của vợ chồng cụ T và cụ C. Cụ C chết năm 1993; di sản thừa kế của cụ C được xác định là $\frac{1}{2}$ diện tích đất tương ứng 81m², còn lại $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại là tài sản thuộc quyền sử dụng của cụ T. Di sản thừa kế của cụ C chưa chia nên là tài sản chung theo phần của các đồng thừa kế của cụ C (gồm cụ T và 05 người con). Như vậy, tài sản của cụ T là $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất 81m² và 01 kỷ phần thừa kế tài sản của cụ C là 13,5m², tổng cộng bằng 94,5m². Vì vậy, ngày 01/7/1994 cụ T lập H2 đồng tặng cho bà H2 ông Cải (thể hiện là Giấy cho con đất làm nhà ở) diện tích đất trên là nằm trong khối tài sản thuộc quyền sử dụng của cụ T, cụ T có quyền định đoạt. Do đó, việc tặng cho quyền sử dụng đất của cụ T với vợ chồng bà H2 có hiệu lực pháp luật,

Vì vậy, bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thành phố Vinh cấp ngày 19/4/2019 mang tên bà Lê Thị H2 đối với thửa đất số 08 tờ bản đồ số 18 diện tích 64,6m² và phân chia thừa kế cho các đồng thừa kế với lý do bà không ký vào văn bản là không có cơ sở chấp nhận.

[4]. Án phí và chi phí tố tụng.

[4.1]. Án phí:

Các đương sự yêu cầu phân chia di sản thừa kế và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần được hưởng. Tuy nhiên, bà Lê Thị M, bà Lê Thị T, bà Lê Thị H, bà Lê Thị H2 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí phân chia thừa kế được hưởng theo pháp luật.

Anh Lê Văn Đ2 và anh Lê Văn Đ phải chịu án phí dân sự đối với phần 50% giá trị tài sản được phân chia; đối với 10% giá trị tài sản được dùng vào mục đích thờ cúng chung được giao cho anh Đ và anh Đ2 quản lý, nên miễn cho anh Đ và anh Đ2 khoản tiền án phí tương ứng 10% này.

[4.2]. Chi phí tố tụng.

Đối với chi phí giám định chữ viết, chữ ký: Bà Lê Thị M, bà Lê Thị H, bà Lê Thị H2 yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký, nhưng kết luận giám định xác định đúng chữ viết, chữ ký của các đương sự nên bà M, bà H, bà H2 phải chịu chi phí tố tụng đối với nội dung này là 14.000.000 đồng. Bà M, bà H, bà H2 đã thanh toán xong khoản chi phí này.

Anh Lê Văn Đ, anh Lê Văn Đ2 phải chịu 6.800.000 đồng, tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Do bà M đã nộp khoản tạm ứng này nên anh Đ và anh Lê Văn Đ2 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà M khoản tiền này.

Bà Lê Thị T phải chịu 9.000.000 đồng chi phí thẩm định, định giá đối với phần đất của bà H2 vì yêu cầu của bà Lê Thị T không được chấp nhận. Bà T đã thanh toán xong khoản kinh phí này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 37, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 25, khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; các Điều 612, 613, 614, 623, 649, 651 Bộ luật dân sự; Án lệ số 26/2018/AL về xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu và thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị M:

- Xác định di sản thừa kế của ông T và bà C để lại là thửa đất số 18, tờ bản đồ số 09, diện tích 110,40 m² tại khối Trung H, phường L, thành phố Vinh, đã được Ủy ban nhân dân thành phố Vinh cấp Giấy CNQSD đất DD344942, (Số vào sổ 0090 QSDĐ/253QĐ.UBCTP 2004) ngày 25/4/2004 đã được UBND thành phố Vinh cấp cho ông Lê Văn P và bà Nguyễn Thị P.

- Giao cho anh Lê Văn Đ2, anh Lê Văn Đ được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất thửa đất số 18, tờ bản đồ số 09, diện tích 110,40 m² tại khối Trung H, phường L, thành phố Vinh, đã được Ủy ban nhân dân thành phố Vinh cấp Giấy CNQSD đất số Đ 344942, (Số vào sổ 0090 QSDĐ/253QĐ.UBCTP 2004) ngày 25/4/2004 đã được UBND thành phố Vinh cấp cho ông Lê Văn P và bà Nguyễn Thị P.

- Anh Lê Văn Đ2 và anh Lê Văn Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị M, bà Lê Thị T, bà Lê Thị H, bà Lê Thị H2 số tiền theo kỹ phần như sau: Buộc anh Lê Văn Đ và anh Lê Văn Đ2 có nghĩa vụ thanh toán cho bà số tiền Lê Thị M số tiền 419.520.000 đồng; thanh toán cho bà Lê Thị H số tiền 419.520.000 đồng; thanh toán cho bà Lê Thị T số tiền 629.280.000 đồng; thanh toán cho bà Lê Thị H2 số tiền 209.000.000 đồng.

[2] Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị M và những người liên quan về việc yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất số Đ 344942, (Số vào sổ 0090 QSDĐ/253QĐ.UBCTP 2004) ngày 25/4/2004 đã được UBND thành phố Vinh cấp cho ông Lê Văn P và bà Nguyễn Thị P.

[3] Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị T về việc yêu cầu hủy GCNQSD số CP689384, ngày 19/4/2019 đã được UBND thành phố Vinh cấp cho bà Lê Thị H2 đối với thửa đất số 08, tờ bản đồ số 18 tại khối Trung H, phường L, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Lê Thị T đối với thửa đất số 08, tờ bản đồ số 18 tại khối Trung H, phường L, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An đã được cấp GCNQSD đất cho bà Lê Thị H2.

[4]. Về chi phí tố tụng:

Đối với chi phí giám định chữ viết, chữ ký: Bà Lê Thị M, bà Lê Thị H, bà Lê Thị H2 phải chịu chi phí giám định là 14.000.000 đồng. Nhưng bà M, bà H, bà H2 không còn phải có trách nhiệm thi hành khoản tiền này, do đã thanh toán chi phí này theo quy định của pháp luật.

Anh Lê Văn Đ, anh Lê Văn Đ2 phải chịu 6.800.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Do bà M đã nộp khoản tạm ứng này nên anh Đ và anh Lê Văn Đ2 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà M khoản kinh phí này.

Bà Lê Thị T phải chịu 9.000.000 đồng chi phí thẩm định, định giá đối với phần đất của bà H2 vì yêu cầu của bà Lê Thị T không được chấp nhận. Nhưng bà T không còn phải có trách nhiệm thi hành khoản tiền này, do đã thanh toán chi phí này theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường H2 pháp luật có quy định khác.

Trường H2 quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị M, bà Lê Thị H, bà Lê Thị H2, bà Lê Thị T.

Buộc anh Lê Văn Đ và anh Lê Văn Đ2 phải chịu 73.952.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà Lê Thị T vắng mặt tại phiên tòa ngày 27/6/2022 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Cục THA dân sự tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quốc Cường

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN**
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Xuân Thường

Trần Xuân Thành

Trần Quốc Cường